

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	12 - 42

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ▶ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ▶ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ▶ Chứng nhận sản phẩm;
- ▶ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cấp chỉ, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ▶ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- ▶ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ▶ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	96 Yết Kiêu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80 đường Phạm Minh Đức, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11, phố Hoàng Long, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thanh Huyền	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Dũng	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Lợi	Thành viên	
Ông Phùng Tấn Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng ban	
Ông Cao Quý Lân	Thành viên	
Ông Bùi Duy Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Tiến Dũng, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 24 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026



Mai Tiến Dũng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11941048/E-69537091/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 42, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.002.322.954	224.789.066.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130.362.265.763	120.247.085.090
1. Tiền	111		65.103.893.541	72.007.780.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.258.372.222	48.239.304.116
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.527.961.401	34.018.794.070
1. Chứng khoán kinh doanh	121		540.000.000	540.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(247.428.000)	(274.698.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	14.235.389.401	33.753.492.070
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.691.396.307	68.718.555.548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	87.121.512.737	65.481.179.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	15.886.423.222	1.783.836.709
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	18.192.616.806	6.272.197.568
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.1, 7	(6.509.156.458)	(4.818.658.026)
IV. Hàng tồn kho	140		1.232.675.564	1.285.610.716
1. Hàng tồn kho	141		1.232.675.564	1.285.610.716
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.188.023.919	519.020.980
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	1.187.180.169	518.177.230
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		843.750	843.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.501.286.042	168.567.462.955
I. Tài sản cố định	220		81.922.375.274	78.103.895.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	68.659.817.866	64.397.615.140
Nguyên giá	222		193.093.896.069	182.981.759.775
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(124.434.078.203)	(118.584.144.635)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	13.262.557.408	13.706.280.100
Nguyên giá	228		16.448.110.878	16.448.110.878
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.185.553.470)	(2.741.830.778)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	260		71.565.559.628	71.702.376.404
1. Đầu tư vào công ty con	261	12	72.080.000.000	72.080.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	12	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		485.559.628	622.376.404
III. Tài sản dài hạn khác	270		18.013.351.140	18.761.191.311
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	18.013.351.140	18.761.191.311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		433.503.608.996	393.356.529.359

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		92.599.546.714	72.255.897.168
I. Nợ ngắn hạn	310		92.599.546.714	72.255.897.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	4.139.000.832	6.722.320.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	4.084.016.607	2.840.415.011
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		88.018.945	74.110.375
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	19.869.391.054	19.375.990.266
5. Phải trả người lao động	315		59.681.059.779	41.510.388.516
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	4.007.081.644	1.339.294.904
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		556.477.853	285.897.169
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174.500.000	107.480.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	340.904.062.282	321.100.632.191
1. Vốn cổ phần đã phát hành	411		209.995.110.000	209.995.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.995.110.000	209.995.110.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(3.990.000)	(3.990.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.259.529.973	52.259.529.973
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.653.412.309	58.849.982.218
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		48.653.412.309	58.849.982.218
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		433.503.608.996	393.356.529.359

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

Trần Thị Thu Thủy

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	18.1	280.498.748.156	239.786.959.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18.1	-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	10	18.1	280.498.748.156	239.786.959.412
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	19	195.802.549.303	182.349.172.272
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]	20		84.696.198.853	57.437.787.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.2	26.550.167.150	11.637.599.144
7. Chi phí tài chính	23		116.951.766	1.212.356.430
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	21.150.479.027	18.262.714.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	34.380.649.732	22.774.600.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26]	30		55.598.285.478	26.825.714.178
11. Thu nhập khác	31		80.595.961	50.655.439
12. Chi phí khác	32		638.138.967	61.701.373
13. Lỗ khác [40 = 31 - 32]	40		(557.543.006)	(11.045.934)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]	50		55.040.742.472	26.814.668.244
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.1	6.387.330.163	3.268.103.900
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]	60		48.653.412.309	23.546.564.344

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

Trần Thị Thu Thủy

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		55.040.742.472	26.814.668.244
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất	02		6.581.084.009	6.204.289.925
- Các khoản dự phòng	03		1.663.228.432	1.664.842.009
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(768.976)	(46.014.946)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(26.222.747.037)	(11.052.732.017)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.061.538.900	23.585.053.215
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.516.684.418)	(16.426.257.223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.935.152	(32.901.860)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.408.932.337	(1.880.006.984)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(208.590.517)	(1.141.720.185)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	287.133.333
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.500.741.542)	(2.487.419.392)
- Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	17		(3.216.295.000)	(10.671.328.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.081.094.912	(8.767.447.518)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21		(24.834.588.447)	(892.443.444)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.100.000.000)	(1.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (tiếp theo)				
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.050.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.553.463.862	24.299.410.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.618.875.415	22.956.967.304
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	16.3	(12.585.558.630)	(17.098.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.585.558.630)	(17.098.292)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		10.114.411.697	14.172.421.494
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Trình bày lại)	60		120.247.085.090	64.413.210.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		768.976	29.932.670
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	130.362.265.763	78.615.564.875

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT






Trần Thị Thu Thủy

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ▶ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ▶ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ▶ Chứng nhận sản phẩm;
- ▶ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cấp chỉ, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ▶ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- ▶ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ▶ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	96 Yết Kiêu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80 đường Phạm Minh Đức, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11, phố Hoàng Long, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 470 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 469).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3 công ty con) với chi tiết như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, phường Nhiều Lộc, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ giám định và phân tích, thử nghiệm mẫu
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	51%	51%	Số 54 Trần Nhân Tông, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ tư vấn và thẩm định về môi trường
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	51%	51%	Số 41 phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ chứng nhận và kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty có Văn phòng tại trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("Chi nhánh") như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Chi nhánh. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Chi nhánh được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Chi nhánh.

Các giao dịch và số dư về thu hộ, chi hộ giữa Chi nhánh và Văn phòng Công ty được cân trừ toàn bộ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.

Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 24 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") như trình bày dưới đây.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá cung cấp dịch vụ ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn dịch vụ đã cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu đã quá hạn thanh toán nhưng không có bằng chứng đáng tin cậy về khả năng thu hồi, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 32,5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 7 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Công ty tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp. Thời gian phân bổ dự kiến tính từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.12 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty, nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ giám định và phân tích mẫu

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, Công ty phát hành Chứng thư cho khách hàng và được xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu phí sử dụng thương hiệu

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều khoản của hợp đồng về thu phí sử dụng thương hiệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.20 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định và phân tích. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	8.152.117.357	3.842.530.556
Tiền gửi ngân hàng	56.951.776.184	68.165.250.418
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	12.535.359.130	6.823.340.397
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	9.454.039.643	17.204.022.739
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	15.401.283.720	14.727.072.983
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	19.561.093.691	29.410.814.299
Các khoản tương đương tiền (*)	65.258.372.222	48.239.304.116
TỔNG CỘNG	130.362.265.763	120.247.085.090

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty tại thời điểm cuối kỳ gồm:

	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn gốc	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	10.098.958.333	3 tháng	4,75
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	7.016.625.000	2 tháng	4,75
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	7.025.861.111	3 tháng	4,75
Các khoản tương đương tiền khác	41.116.927.778	2 - 3 tháng	3,4 – 4,75
TỔNG CỘNG	65.258.372.222		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.235.389.401	14.235.389.401	-	33.753.492.070	33.753.492.070	-
TỔNG CỘNG	14.235.389.401	14.235.389.401	-	33.753.492.070	33.753.492.070	-

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn gốc	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung	8.433.198.092	6 - 12 tháng	4,2 – 7,6
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	5.094.305.556	6 tháng	7
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	707.885.753	12 tháng	4,5
TỔNG CỘNG	14.235.389.401		

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	5.277.798.105	5.602.282.428
Phải thu từ khách hàng khác	81.843.714.632	59.878.896.869
TỔNG CỘNG	87.121.512.737	65.481.179.297
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.076.756.458)	(4.386.258.026)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ	6.500.000.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại DV Kỹ Thuật Việt Nguyễn	2.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Nam Việt	1.980.000.000	-
Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam – Chi nhánh CMS	1.239.485.549	-
Trả trước cho người bán khác	3.526.937.673	1.783.836.709
TỔNG CỘNG	15.886.423.222	1.783.836.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng (*)	2.705.684.664	-	1.100.771.716	-
Ký quỹ, ký cược	382.592.440	-	572.247.405	-
Phải thu ngắn hạn khác	470.946.070	-	246.152.961	-
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	14.633.393.632	(432.400.000)	4.353.025.486	(432.400.000)
TỔNG CỘNG	18.192.616.806	(432.400.000)	6.272.197.568	(432.400.000)

(*) Đây là các khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, dự kiến sẽ được hoàn ứng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Trường Thịnh Mêkông	1.331.572.313	790.604.955	707.478.314	495.234.820
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hà Dương Quảng	505.031.742	-	505.031.742	-
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	1.497.524.459	1.048.267.121	-	-
Các đối tượng khác	9.004.383.593	3.990.483.573	6.952.777.347	2.851.394.557
TỔNG CỘNG	12.338.512.107	5.829.355.649	8.165.287.403	3.346.629.377

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	928.022.643	352.577.230
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	259.157.526	165.600.000
TỔNG CỘNG	1.187.180.169	518.177.230
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	15.782.760.783	16.070.188.532
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.230.590.357	2.691.002.779
TỔNG CỘNG	18.013.351.140	18.761.191.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số đầu kỳ	62.764.496.289	91.163.959.234	25.348.211.957	3.705.092.295	182.981.759.775
- Mua trong kỳ (*)	39.961.308	7.877.559.562	1.853.989.091	340.626.333	10.112.136.294
Số cuối kỳ	62.804.457.597	99.041.518.796	27.202.201.048	4.045.718.628	193.093.896.069
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	10.530.382.682	38.710.347.430	14.951.856.211	3.002.123.771	67.194.710.094
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	34.634.555.730	62.001.629.883	18.667.579.600	3.280.379.422	118.584.144.635
- Khấu hao trong kỳ	1.204.417.905	3.610.110.306	929.335.041	106.070.316	5.849.933.568
Số cuối kỳ	35.838.973.635	65.611.740.189	19.596.914.641	3.386.449.738	124.434.078.203
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	28.129.940.559	29.162.329.351	6.680.632.357	424.712.873	64.397.615.140
Số cuối kỳ	26.965.483.962	33.429.778.607	7.605.286.407	659.268.890	68.659.817.866

(*) Trong kỳ, Công ty chủ yếu đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị và một số tài sản cố định khác để phục vụ hoạt động thử nghiệm, giám định và hỗ trợ công tác quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1	16.153.514.522	16.153.514.522

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	10.706.823.678	5.741.287.200	16.448.110.878
Số cuối kỳ	10.706.823.678	5.741.287.200	16.448.110.878
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	528.600.000	528.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	116.380.946	2.625.449.832	2.741.830.778
- Hao mòn trong kỳ	7.862.058	435.860.634	443.722.692
Số cuối kỳ	124.243.004	3.061.310.466	3.185.553.470
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	10.590.442.732	3.115.837.368	13.706.280.100
Số cuối kỳ	10.582.580.674	2.679.976.734	13.262.557.408

(*) Bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài không trích hao mòn.

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
Phần mềm quản lý	3.562.687.200	3.562.687.200
Quyền sử dụng đất tại Lô A6-A8 đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, thành phố Đà Nẵng	7.781.976.000	7.781.976.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào công ty con	72.080.000.000	71.080.000.000	(1.000.000.000)	72.080.000.000	71.080.000.000
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh	68.000.000.000	68.000.000.000	-	68.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	1.530.000.000	530.000.000	(1.000.000.000)	1.530.000.000	530.000.000
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	2.550.000.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
TỔNG CỘNG	72.080.000.000	71.080.000.000	(1.000.000.000)	72.080.000.000	71.080.000.000

Công ty chưa thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty nêu trên do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	3.155.166.611	3.155.166.611	6.506.302.269	6.506.302.269
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất và Thiết bị Kim Ngưu	30.326.400	30.326.400	2.007.750.000	2.007.750.000
- Công ty TNHH Thương Mại Phát An	292.239.000	292.239.000	1.020.384.000	1.020.384.000
- Công ty Cổ phần Giám định FMC	700.680.960	700.680.960	-	-
- Các nhà cung cấp khác	2.131.920.251	2.131.920.251	3.478.168.269	3.478.168.269
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	983.834.221	983.834.221	216.018.658	216.018.658
TỔNG CỘNG	4.139.000.832	4.139.000.832	6.722.320.927	6.722.320.927

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu An Nhiên	720.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu – Cẩm Nhung 2	440.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	2.924.016.607	2.840.415.011
TỔNG CỘNG	4.084.016.607	2.840.415.011

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	3.940.243.059	17.902.048.641	(16.518.732.923)	5.323.558.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.540.122.453	6.387.330.163	(6.500.741.542)	3.426.711.074
Thuế thu nhập cá nhân	11.895.624.754	19.542.918.886	(20.319.422.437)	11.119.121.203
Các loại thuế khác	-	25.044.638	(25.044.638)	-
TỔNG CỘNG	19.375.990.266	43.857.342.328	(43.363.941.540)	19.869.391.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Chi phí tổ chức du lịch cho cán bộ nhân viên	635.391.852	-
Chi phí hoa hồng môi giới	1.437.990.046	159.655.000
Chi phí tiền lương nghỉ phép không sử dụng hết	475.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.458.699.746	1.179.639.904
TỔNG CỘNG	4.007.081.644	1.339.294.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	104.999.550.000	(3.990.000)	148.855.445.173	24.013.026.863	277.864.032.036
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	23.546.564.344	23.546.564.344
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.399.644.800	(8.399.644.800)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.513.470.861)	(13.513.470.861)
- Cổ tức công bố	-	-	-	(2.099.911.202)	(2.099.911.202)
Số cuối kỳ	104.999.550.000	(3.990.000)	157.255.089.973	23.546.564.344	285.797.214.317
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số đầu kỳ	209.995.110.000	(3.990.000)	52.259.529.973	58.849.982.218	321.100.632.191
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	48.653.412.309	48.653.412.309
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(16.250.515.018)	(16.250.515.018)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(12.599.467.200)	(12.599.467.200)
Số cuối kỳ	209.995.110.000	(3.990.000)	82.259.529.973	48.653.412.309	340.904.062.282

(*) Theo Nghị quyết số 154/ĐHĐCĐ-NQ ngày 18 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Các cổ đông	209.995.110.000	209.995.110.000	-	209.995.110.000	209.995.110.000	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	(3.990.000)	(3.990.000)	-	(3.990.000)	(3.990.000)	-
TỔNG CỘNG	209.991.120.000	209.991.120.000	-	209.991.120.000	209.991.120.000	-

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	209.995.110.000	104.999.550.000
Cổ tức đã công bố bằng tiền	12.599.467.200	2.099.911.202
Cổ tức đã trả	12.585.558.630	17.098.292

16.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đã đăng ký và bán ra công chúng	20.999.511	20.999.511
Cổ phiếu phổ thông	20.999.511	20.999.511
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình)	(399)	(399)
Cổ phiếu phổ thông	(399)	(399)
Cổ phiếu đang lưu hành	20.999.112	20.999.112
Cổ phiếu phổ thông	20.999.112	20.999.112

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

16.5 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2024: VND 200/cổ phiếu	-	2.099.911.200
Cổ tức cho năm 2025: VND 1.000/cổ phiếu	12.599.467.200	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu trong 2025: 1 cổ phiếu/1 cổ phiếu hiện hữu	-	104.995.560.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	416.521	552.015
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	18.371.237.003	18.371.237.003

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng doanh thu	280.498.748.156	239.786.959.412
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ giám định	238.102.459.186	214.339.592.363
Doanh thu dịch vụ phân tích mẫu	23.134.770.795	10.005.513.042
Doanh thu từ phí sử dụng thương hiệu	19.034.377.876	14.546.401.478
Doanh thu khác	227.140.299	895.452.529
Giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	280.498.748.156	239.786.959.412
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	251.929.690.162	215.779.617.640
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	28.569.057.994	24.007.341.772

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.083.426.534	331.732.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.139.320.503	10.721.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	327.420.113	584.867.127
TỔNG CỘNG	26.550.167.150	11.637.599.144

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.637.825.966	12.057.401.482
Chi phí nhân công	136.719.339.431	124.977.146.745
Chi phí khấu hao, hao mòn và tiền thuê đất trả trước	5.909.439.330	5.751.538.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.349.244.769	25.493.488.670
Chi phí khác	12.186.699.807	14.069.596.696
TỔNG CỘNG	195.802.549.303	182.349.172.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng dịch vụ	20.407.573.639	17.722.224.481
Chi phí bán hàng khác	742.905.388	540.490.452
TỔNG CỘNG	21.150.479.027	18.262.714.933
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	24.435.286.889	14.053.510.210
Chi phí khấu hao và hao mòn	671.644.679	452.751.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.549.736.661	4.125.326.825
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.723.981.503	4.143.012.462
TỔNG CỘNG	34.380.649.732	22.774.600.743

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.637.825.966	12.057.401.482
Chi phí nhân công	161.154.626.320	139.030.656.955
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	6.581.084.009	6.204.289.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.186.409.179	29.618.815.495
Chi phí khác	36.773.732.588	36.475.324.091
TỔNG CỘNG	251.333.678.062	223.386.487.948

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.387.330.163	3.268.103.900
TỔNG CỘNG	6.387.330.163	3.268.103.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.040.742.472	26.814.668.244
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	11.008.148.495	5.362.933.650
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.827.864.100)	(2.144.200.000)
Điều chỉnh khác	207.045.768	49.370.250
Chi phí thuế TNDN	6.387.330.163	3.268.103.900

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các cá nhân liên quan	
Bà Dương Thanh Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 15 tháng 5 năm 2026
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc /Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Phạm Ngọc Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Ngọc Lợi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phùng Tấn Phú	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 18 tháng 6 năm 2026 và thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 18 tháng 6 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Quý Lân	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Bùi Duy Anh	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 18 tháng 6 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các công ty liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể

Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành Công ty con
 phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi Công ty con
 trường Vinacontrol
 Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Công ty con
 Vinacontrol

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Phí sử dụng thương hiệu	19.034.377.876	14.546.401.478
	Mua dịch vụ	9.027.871.334	8.069.400.710
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.903.705.058	4.597.443.471
	Lợi nhuận được chia	24.139.320.503	10.558.000.000
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.536.858.146	4.559.925.448
	Mua dịch vụ	269.053.568	97.829.728
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.116.914	67.697.857

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với các bên liên quan với tổng số trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 432.400.000 VND (31 tháng 12 năm 2025: 432.400.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Cung cấp dịch vụ	4.640.151.820	3.770.559.620
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	624.182.285	1.831.722.808
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Cung cấp dịch vụ	13.464.000	-
TỔNG CỘNG		5.277.798.105	5.602.282.428
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Cổ tức được chia Chi hộ	-	3.753.795.486
		-	25.000.000
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh	Lợi nhuận được chia Chi hộ	14.149.163.632	-
		-	65.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Cổ tức được chia	229.500.000	229.500.000
	Phải thu khác	254.730.000	254.730.000
	Chi hộ	-	25.000.000
TỔNG CỘNG		14.633.393.632	4.353.025.486
Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)			
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Mua dịch vụ	70.741.453	44.906.400
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh	Mua dịch vụ	913.092.768	171.112.258
TỔNG CỘNG		983.834.221	216.018.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Dương Thanh Huyền	844.830.459	438.243.110
Ông Bùi Duy Chinh	1.872.076.149	1.028.707.775
Ông Mai Tiến Dũng	1.768.151.579	974.671.309
Ông Lê Thanh Tuấn	243.200.000	-
Ông Phan Văn Hùng	1.682.747.010	917.034.842
Ông Phạm Ngọc Dũng	60.000.000	54.000.000
Ông Lê Ngọc Lợi	60.000.000	54.000.000
Ông Phùng Tấn Phú	1.302.045.140	1.250.232.143
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Quang	1.668.129.893	-
Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	203.751.072	207.394.552
Ông Cao Quý Lâm	42.000.000	36.000.000
Ông Bùi Duy Anh	7.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Minh	45.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG	9.808.931.302	4.996.283.731

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết hoàn trả mặt bằng

Công ty hiện đang thuê đất tại Cụm công nghiệp Ninh Hiệp, xã Phú Đồng, Hà Nội với thời hạn là 41 năm kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2016. Theo hợp đồng thuê đất đã ký kết, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả lại khu đất này cho bên cho thuê nguyên trạng theo hiện trạng khi bàn giao và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến hoàn trả mặt bằng.

25. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP			
Các khoản tương đương tiền	48.036.659.576	202.644.540	48.239.304.116
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	33.692.838.165	60.653.905	33.753.492.070
Phải thu ngắn hạn khác	6.682.299.814	(410.102.246)	6.272.197.568
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	475.572.603	146.803.801	622.376.404
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	74.110.375	74.110.375
Phải trả ngắn hạn khác	360.007.544	(74.110.375)	285.897.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Ngọc Hiền

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**



Mai Tiến Dũng



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn